TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** _____

Bản án số: 26/2023/DSST
Ngày: 03-4-2023
V/v: Tranh chấp về thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thế Dũng.

- Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Song Hoàn.

Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu: Bà Trần Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 03-4-2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 98/2021/TLST - DS ngày 30 tháng 3 năm 2021, về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐST-XX ngày 02-3-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HPT ngày 10-3-2022; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2022/QĐST-XX ngày 22-11-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2022/QĐST-HPT ngày 12-12-2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 09/TB-TA ngày 15-3-2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Kiều Mạnh H, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ nhà số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Kiều Mạnh N, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Hoàng Thị Vân A, sinh năm 1989 (Có mặt)

Cùng địa chỉ nhà số E, đường T, Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1927 (Vắng mặt).

Địa chỉ nhà số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ nhà số E, đường C, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2. Ông Đỗ Văn N2, sinh năm 1925 (Chết ngày 05-3-2022).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn N2:

3.2.1. Ông Đỗ Văn N3, sinh năm 1958 (Vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Rymarksvej 93, 3TH 2900 Hellerup Danmark.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông N3*: Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1972 (Có mặt).

3.2.2. Bà Đỗ Thị N4, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Bymuren 173, 2TH 2650 Hvidovre Danmark.

3.2.3. Ông Đỗ Văn N5, sinh năm 1965 (Vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: 11466 C - S, L – NV-89183, USA

3.2.4. Bà Đỗ Thị Hằng N6, sinh năm 1959 (Vắng mặt).

Địa chỉ nhà số G, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà N6*: Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1972 (Có mặt).

3.2.5. Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ 579, đường C, P. R, TP ., tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2.6. Bà Đỗ Thị N7, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ nhà số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2.7. Bà Đỗ Thị N8, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ 72, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2.8. Bà Trần Thị T, sinh năm 1927 (Vắng mặt)

Địa chỉ nhà số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T*: Bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1972 (Có mặt).

3.2.9. Ông Kiều Mạnh N, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Bà Hoàng Thị Vân A, sinh năm 1989 (Có mặt)

Cùng địa chỉ nhà số E, đường T, Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Kiều Mạnh H trình bày: Bà Đỗ Thị Mỹ N9, sinh năm 1960, chết năm 2019, không để lại di chúc. Bà N9 và ông là vợ chồng, có đăng ký kết hôn ngày 21-02-1998 tại U, thành phố V, có 01 con chung là Kiều Mạnh N. Bà N9 không có con riêng, không có con nuôi. Bố mẹ ruột của bà N9 tên là ông Đỗ Văn N2 và bà Trần Thị T đang sinh sống tại nhà số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khi còn sống, ông và bà N9 tạo lập được khối tài sản chung, gồm:

- Quyền sử dụng diện tích 82m2 đất, thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại số H, đường C, Phường T, TP . theo GCNQSDĐ số H240710 do UBND tỉnh B

cấp ngày 13-11-1997, đứng tên bà Lê Thị Đ. Ngày 03-4-2006, bà Đ chuyển nhượng cho vợ chồng ông. Trên đất có căn nhà 4. Hiện nay do ông N đang trực tiếp quản lý và kinh doanh.

- Quyền sử dụng diện tích 42m2 đất, thuộc thửa đất số 906, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại số F, đường C, Phường T, TP . theo GCNQSDĐ số N 667061 do U cấp ngày 15-4-1999, đứng tên bà Đỗ Thị Mỹ N9. Trên đất có căn nhà 3. Khi bà N9 còn sống, vợ chồng ông sinh sống tại căn nhà này. Sau khi bà N9 chết, ông vẫn đang trực tiếp sinh sống trong căn nhà này.

- Về nghĩa vụ tài sản: Bà N9 không để lại nghĩa vụ tài sản gì đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

Sau khi bà N9 chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà N9 đã thỏa thuận về việc chia di sản thừa kế của bà N9 để lại nhưng không thành, do đó, ông có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu chia di sản thừa kế của bà N9 để lại với yêu cầu cụ thể:

- Xác định 02 tài sản nêu trên là tài sản chung vợ chồng, trong đó, ½ tổng số tài sản là của ông và ½ tổng số tài sản là di sản của bà N9 để lại.

- Chia mỗi thừa kế được hưởng kỷ phần bằng nhau. Người nào nhận nhà, đất mà còn thừa theo kỷ phần chia thì phải trả lại cho người hưởng tiền phần chênh lệch.

- Ông yêu cầu được hưởng nhà đất số F, đường C, Phường T, TP ., bởi lẽ, nhà đất trên vợ chồng ông sinh sống từ trước đến nay. Hiện nay, ông cũng đã già yếu nên rất cần có chỗ sinh sống ổn định lúc tuổi già.

- Ông N được hưởng nhà đất số H, đường C, Phường T, TP ., bởi lẽ, hiện nay ông N đang sinh sống, kinh doanh trên nhà đất này.

- Ông Đỗ Văn N2 và bà Trần Thị T hưởng tiền.

Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

2. Bà Hoàng Thị Vân A - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Kiều Mạnh N trình bày: Bà là vợ ông Kiều Mạnh N. Ông Nghĩa là con ruột của ông Kiều Mạnh H và bà Đỗ Thị Mỹ N9. Ông H và bà N9 chỉ có một người con chung là ông N. Bà N9 không có con nuôi, không có con riêng. Bố mẹ bà N9 là ông Đỗ Văn N2 và bà Trần Thị T đang sinh sống tại nhà số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà N9 chết năm 2019. Khi còn sống bà N9 và ông H tạo lập được 02 nhà, đất, gồm: Nhà, đất tọa lạc tại số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và nhà, đất tọa lạc tại số H, đường C, Phường T, TP ..

Trước yêu cầu khởi kiện của ông H, ông N đồng ý với yêu của ông H, mỗi người hưởng di sản thừa kế của bà N9 bằng nhau, ông H hưởng bằng hiện vật là nhà, đất tọa lạc tại số F, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông N hưởng bằng hiện vật là nhà, đất tọa lạc tại số H, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để làm nơi buôn bán nuôi con và hàng tháng phụ giúp ông H

vì ông H không có lương hưu. Ông N2, bà T hưởng bằng tiền vì thực tế ông N2, bà T đã già, có lương hưu và có nhà ở nên không cần thiết phải hưởng bằng hiện vật. Ông H và ông N hoàn trả lại phần tiền chênh lệch cho ông N2, bà T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị N1 – Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T trình bày: Bà N9 là con ruột của ông N2, bà T, là vợ của ông H và là mẹ ruột của ông N. Năm 2019, bà N9 mất không để lại di chúc. Tài sản bà Đỗ Thị Mỹ N9 để lại là 02 căn nhà, đất như nguyên đơn và bị đơn trình bày nêu trên là đúng, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông N2, bà T có yêu cầu độc lập, cụ thể:

- Đối với nhà đất có diện tích 42m2, thuộc thửa đất số 906, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại số F đường C, phường T, TP . có nguồn gốc là do ông N2, bà T tặng cho riêng con gái N9, vì vậy đây là tài sản riêng của N9. Nguyên thửa đất này là một phần của thửa đất mà vợ chồng ông N2, bà Thu m từ năm 1954, xây nhà ở, trực tiếp sử dụng đất. Do ông N2, bà T sang nước ngoài sinh sống nên chia thành các thửa nhỏ cho các con (gồm các căn số 66/1, 66/3, 66/5, đường C và chừa lại 01 sân để sử dụng chung). Khoảng năm 2009, do già yếu, ông N2, bà T quyết định về lại Việt Nam sinh sống, không còn nhà riêng nên ở nhờ nhà con gái thứ 5 là Đỗ Thị N8 (tại địa chỉ nhà F đường C, phường T, TP .). Nay bà N9 đã mất, vợ chồng ông N2, bà T yêu cầu được hưởng toàn bộ căn nhà số F đường C để sinh sống riêng lúc tuổi già, quây quần với các con ở bên cạnh và không làm phiền đến bà N8, đồng thời, nhà đất trên để làm nhà từ đường, thờ cúng sau này khi con cháu ở nước ngoài về có chỗ tá túc. Ông N2, bà T không đồng ý ông H được hưởng nhà đất này vì sau khi nhận, ông H sẽ bán và cho người lạ vào ở giữa khuôn viên sinh sống của gia đình. Trường hợp có chênh lệch thừa, ông N2, bà T sẽ tự nguyện thanh toán ông H và N số tiền tương đương với phần thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

- Đối với nhà đất 82m^2 thuộc thửa 251 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại số H đường C, phường T, TP . đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Bởi lẽ, bản thân ông N đang sinh sống ổn định tại địa chỉ E T, Phường I, TP V. Ngoài ra, ông N2, bà T không có yêu cầu nào khác.

3.2. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn N2, chết ngày 05-3-2022.

3.2.1. Ông Đỗ Văn N3, bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị Hằng N6 và người đại diện theo ủy quyền của ông N3, bà N6 là bà N1 trình bày: Các ông bà đồng ý với yêu cầu độc lập bà T và của ông N2 (khi còn sống) và không có yêu cầu độc lập khác.

3.2.2. Ông Đỗ Văn N5 trình bày: Nguồn gốc toàn bộ diện tích 180m2, thuộc thửa 331, tờ bản đồ số 1, Phường I, thành phố V là của bố mẹ ông (ông N2, bà T) cho

ông vào năm 1989. Sau đó, ông chia thành 03 lô, gồm: Bà N9 lô 66/1, bà N7 lô 66/3 và lô của ông là 66/5. Ông không nhớ chính xác diện tích từng lô nhưng lô của bà N9 có chiều ngang khoảng 3,6m, chiều dài giống như hiện trạng hiện nay, không thay đổi. Tại thời điểm xây nhà, bà N9 để lại phần diện tích phía sau có cái Giếng khơi, một thời gian sau, bà N9 sửa chữa nhà thì lấp Giếng và xây công trình phụ sử dụng đến nay. Ông xác định phần diện tích đất tăng thêm này là phần diện tích đất bà N9 được ông chia cho ngay từ thời điểm ban đầu nên ông không có ý kiến thắc mắc gì đối với diện tích đất này. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông có ý kiến như sau:

- Đối với nhà đất 66/1, đường C, ông đồng ý với yêu cầu độc lập của bà T và ý kiến của ông N3 đồng ý được hưởng bằng hiện vật là nhận nhà, đất để xây dựng nhà từ đường. Trường hợp phải chia bằng hiện vật là tiền thì ông cho cháu N về phần thừa kế của ông.

- Đối với nhà đất số H, đường C, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật. Đối với kỷ phần của ông được hưởng tại căn nhà này, ông đồng ý cho cháu N.

3.2.3. Bà Đỗ Thị N7 trình bày: Toàn bộ kỷ phần của bà được hưởng di sản thừa kế từ ông N2 để lại trong vụ án này, bà nhường lại cho cháu Kiều Mạnh N và bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

3.2.4. Bà Đỗ Thị N4 trình bày: Bà đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 98/2021/TLST-DS ngày 30-3-2021 của Tòa án về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản do bà Đỗ Thị Mỹ N9 để lại. Theo qui định của pháp luật Việt Nam, ông N2 là người được chia một phần tài sản của bà N9 để lại. Ông N2 chết năm 2022 nên phần tài sản của ông N2 chia đều cho các con, trong đó có bà. Bà đồng ý nhận kỷ phần tài sản của ông N2 để lại cho bà bằng tiền.

3.2.5. Bà Đỗ Thị N8: Không có ý kiến gì và không hợp tác trong suốt quá trình tố tụng.

4. Kết quả định giá: Theo kết qủa định giá, tổng giá trị đất và vật kiến trúc của nhà đất 66/1 và nhà đất số 87 là 12.883.289.240 đồng, trong đó, nhà đất số 66/1 có trị giá 4.936.505.160 đồng và nhà đất số 87 có trị giá 7.946.784.080 đồng.

4. Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn xác nhận, ngoài nhà đất 66/1, nguyên đơn không có nhà đất nào khác, không có lương hưu và công việc không ổn định, do đó, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện ủy quyền của bị đơn xác nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng nên đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện ủy quyền của bà T, ông N3, bà N6 là bà N1 và bà N1 cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác nhận, bà T, ông N3, bà N6 và bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và ý kiến là được nhận di sản thừa kế của bà N9, của ông N2 bằng nhà đất 66/1 để bà T sinh sống, sau khi bà T chết nhà đất này sẽ làm nhà từ đường cho con cháu khi ở nước ngoài về có nơi tá túc, bởi lẽ, nguồn gốc nhà đất 66/1 là tài sản của ông N2, bà T cho riêng bà N9 nên không phải là tài sản chung của bà N9, ông H. Tuy nhiên, bà xác nhận bà không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc ông N2, bà T cho riêng bà N9 nhà đất số F.

- Đại diện VKSND TP Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

- Về trình tự thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày và tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, có căn cứ xác định 02 tài sản là nhà đất số F và nhà đất số 87 là tài sản chung của ông H, bà N9, cụ thể:

+ Đối với nhà đất số F, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất cấp năm 1993, đứng tên cả ông H, bà N9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999, đứng tên một mình bà N9. Bà N1 cho rằng, nhà đất này là tài sản ông N2, bà T cho riêng bà N9 nhưng trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N1 không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh tài sản trên là của ông N2, bà T cho riêng bà N9. Do vậy, căn cứ vào thời điểm cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định nhà đất số F không phải là tài sản của bà N9 được tặng cho riêng, mà là tài sản chung của ông H, bà N9.

+ Đối với nhà đất số H đã được cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông H bà N9 nên là tài sản chung vợ chồng.

Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là hàng thừa kế thứ nhất của bà Đỗ Thị Mỹ N9 có yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập tranh chấp về di sản thừa kế của bà N9 để lại; Bà N9 không để lại di chúc nên Hội đồng xét xử xét quan hệ tranh chấp vụ án là "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Chương XXI và Chương XXIII Phần thứ tư của Bộ luật Dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn, bị đơn và di sản thừa kế là nhà đất đều ở thành phố V và trong quá trình giải quyết vụ án, một trong những hàng thừa kế thứ nhất của bà N9 là ông Đỗ Văn N2 – bố ruột của bà N9 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 có một số người có quốc tịch nước ngoài, do đó, căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Tố tụng Dân sự qui định "*vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đã được một Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài*" nên vụ án không thay đổi về thẩm quyền giải quyết mà vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo qui định tại Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 471 của Bộ luật Tố tụng Dân sự

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự.

Các đương sự, gồm: Bà N10, bà N7, ông N5, bà N4 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.4]. Quá trình tố tụng, một trong những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà N9 là ông Đỗ Văn N2, chết ngày 05-3-2022 nên Tòa án đưa những người ở hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của ông N2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có nghĩa vụ liên quan theo qui định tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thực hiện ủy thác tư pháp theo qui định tại Điều 12 và Điều 13 của Luật Tương trợ Tư pháp theo qui định của pháp luật.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Theo Giấy chứng tử số 03/TLKT ngày 07-01-2019 của UBND phường T, thành phố V thể hiện (Bút lục số 03) , bà Đỗ Thị Mỹ N9 chết ngày 06-01-2019. Theo trích lục khai tử ngày 06-3-2022 thể hiện (Bút lục số 106), ông Đỗ Văn N2 chết ngày 05-3-2022 nên áp dụng theo Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét giải quyết vụ án.

[3]. Các vấn đề đương sự thống nhất:

[3.1]. Bà Đỗ Thị Mỹ N9 và ông Kiều Mạnh H là vợ chồng. Bà N9 chết ngày 06-01-2019, không để lại di chúc. Bà N9 không có con nuôi, không có con riêng.

[3.2] Về hàng thừa kế thứ nhất của bà N9, có 04 người, gồm: Ông Kiều Mạnh H, ông Kiều Mạnh N, ông Đỗ Văn N2 và bà Trần Thị T.

[3.3]. Ông N2 chết, hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của ông Đỗ Văn N2 có 09 người, gồm: Bà Trần Thị T, ông Đỗ Văn N3, bà Đỗ Thị N4, ông Đỗ Văn N5, bà Đỗ Thị Hằng N6, bà Đỗ Thị N1, bà Đỗ Thị N7, bà Đỗ Thị N8 và ông Kiều Mạnh N.

Bố mẹ ông N2 là ông Đỗ Văn K và bà Quách Thị P đã chết. Ông N2 không có con nuôi, không có con riêng.

[3.4]. Di sản thừa kế bà N9 để lại, gồm:

+ Quyền sử dụng diện tích 82m2 đất (đo vẽ thực tế 85,6m2), thuộc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại số H, đường C, Phường T, TP . theo GCNQSDĐ số H240710 do UBND thành phố V cấp ngày 13-11-1997, đứng tên bà Lê Thị Đ. Ngày 03-4-2006, bà Đ chuyển nhượng cho bà N9, ông H;

+ Quyền sử dụng diện tích 42m2 đất (đo vẽ thực tế 63,1m2), thuộc thửa đất số 286 (cũ 906), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại số F, đường C, Phường T, thành phố V theo GCNQSDĐ số N667061 do U cấp ngày 15-4-1999, đứng tên bà Đỗ Thị Mỹ N9.

Các đương sự đều xác định, diện tích 21,1m2 đất tăng thêm này là thuộc quyền sử dụng đất của bà N9 ngay từ thời điểm ban đầu được chia nên bà N9 đã xây nhà trên đất, sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay.

[3.5]. Các đương sự đồng ý với diện tích đo vẽ thực tế và đồng ý với kết quả định giá 02 tài sản trên, cụ thể: Nhà đất số F có trị giá 4.936.505.160 đồng và nhà đất số 87 có trị giá là 7.946.784.080 đồng.

[3.6]. Về nghĩa vụ tài sản: Bà N9 không để lại nghĩa vụ tài sản gì đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định nhà đất số F và số H, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản chung vợ chồng.

- Theo Trích lục kết hôn số 528/TLKH-BS ngày 16-4-2018 (Bút lục số 04), bà Đỗ Thị Mỹ N9 và ông Kiều Mạnh H đăng ký kết hôn ngày 21-2-1998, tại UBND phường U, thành phố V, GCN kết hôn số 23 nên xác định bà N9 và ông H là vợ chồng.

- Đối với nhà đất số F: Ông H cho rằng nhà đất 66/1 là do ông và bà N9 mua của ông N5. Bà N1 cho rằng, nhà đất 66/1 là của ông N2, bà T cho riêng bà N9. Hội đồng xét xử xét, về nguồn gốc nhà, đất số 66/1, có diện tích 42m2 đất nằm trong tổng diện tích 180m2, thuộc thửa số 331, tờ bản đồ số 01, Phường I, thành phố V là của ông N2, bà T cho ông N5. Ông N5 đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký đất đai số 210P9/ĐKĐĐ ngày 21-7-1990 (Bút lục số 54, 112), đứng tên ông N5. Ông N5 chuyển nhượng cho bà N9, ông H. Bà N9 và ông H đã thủ tục sang tên, được cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất ngày 07-01-1993, đứng tên ông H, bà N9. Năm 1999, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 1894/QĐ-UB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 667061 ngày 15-4-1999, đứng tên một mình bà N9, có diện tích 42m2 đất ở, đo vẽ thực tế là 63,1m2. Các đương sự đều xác định diện tích đất tăng thêm là thuộc quyền sử dụng đất của bà N9 ngay từ ban đầu được chia, không đương sự nào tranh chấp diện tích đất tăng thêm.

Năm 1993, tại thời điểm làm thủ tục sang tên bà N9, ông H (bút lục số 53), ông N2, bà T còn minh mẫn và các anh chị em của bà N9 đều biết việc bà N9 và ông H cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất ngày 07-01-1993 đối với nhà đất số F nhưng không có bất cứ ai có ý kiến gì. Đến khi bà N9 chết, bà N1 cho rằng nhà đất số 66/1 là tài sản của ông N2, bà T tặng cho riêng bà N9 nhưng lại không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nhà đất số F là tài sản của ông N2, bà T cho riêng bà N9 nên không có cơ sở xác định nhà đất số 66/1 là tài sản của ông N2, bà T cho riêng bà N9. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà đất 66/1 là tài sản chung ông H, bà N9.

- Đối với nhà, đất số 87 có nguồn gốc được ông H, bà N9 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị Đ, được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V làm thủ tục sang tên ngày 03-4-2006, đứng tên ông H, bà N9 nên xác định nhà đất 87 là tài sản chung của vợ chồng.

- Khi còn sống, bà N9, ông H không có bất cứ thỏa thuận nào về tài sản chung, tài riêng đối với 02 tài sản nêu trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xác định nhà đất số F và nhà đất số H, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản chung của ông H và bà N9.

Theo kết quả định giá và được các đương sự đồng ý với tổng trị giá 02 tài sản nêu trên là 12.883.289.240 đồng.

Như vậy, trong tổng số trị giá tài sản nêu trên có ½ là tài sản của ông H và ½ là di sản của bà N9 để lại. Mỗi phần có trị giá bằng nhau là 6.441.644.620 đồng.

[4.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc được chia nhà đất 66/1 của ông H. Nhận thấy, thứ nhất tài sản nhà đất số F có ½ là tài sản của ông H; ½ là di sản của bà N9. Trong hàng thừa kế thứ nhất của bà N9, có ông H và ông N không đồng ý để nhà đất số F làm nhà từ đường. Trong hàng thừa kế của ông N2, có 02 người là ông N và bà N7 (Bà N7 cho phần di sản thừa kế của mình cho ông N) cũng không đồng ý để nhà đất số F làm nhà từ đường. Đối với bà N4 thì yêu cầu được chia hưởng hiện vật là tiền. Đối với bà N8 không có ý kiến gì. Theo đó, diện tích đất của những người không đồng ý để nhà đất số F làm nhà từ đường tương đương 50,83m2 đất (trên 80% tổng diện tích đất) và diện tích đất của những người đồng ý để nhà đất số F làm nhà từ đường tương đương 12,27m2 (dưới 20% tổng diện tích đất). Như vậy, diện tích đất của những người đồng ý để làm nhà từ đường là quá nhỏ. Thứ 2, khi bà N9 còn sống vợ chồng ông H bà N9 sinh sống tại nhà đất 66/1. Sau khi bà N9 chết, ông H vẫn sinh sống trong ngôi nhà này đến nay, bởi lẽ, theo ông H ngoài nhà đất này, ông H không có bất kỳ nhà đất nào khác, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông H về việc yêu cầu cho ông H được hưởng bằng hiện vật là toàn bộ nhà đất 66/1, đường C, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

[4.3]. Xét yêu cầu nguyên đơn về việc yêu cầu chia cho ông N được hưởng nhà đất 87. Nhận thấy, các đương sự trong vụ án không tranh chấp về việc yêu cầu được

hưởng thừa kế là nhà đất số H mà đều đồng ý để cho ông N nhận di sản thừa kế là nhà đất số H, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ông N được hưởng di sản thừa kế bằng nhà đất số H. Trường hợp, nhà đất trên quá kỷ phần thừa kế của ông N được hưởng thì ông N có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

[5]. Xét yêu cầu độc lập của bà T về việc yêu cầu được hưởng nhà đất 66/1, bởi lẽ, bà cho rằng nhà đất 66/1 là tài sản vợ chồng bà tặng cho riêng bà N9. Mặt khác, hiện nay bà T không có nhà, đang ở nhờ nhà bà N8 nên yêu cầu chia nhà đất 66/1 để sinh sống riêng lúc tuổi già, quây quần với các con ở bên cạnh, không làm phiền đến bà N8. Trường hợp sau này bà T chết thì nhà đất trên bà T sẽ để làm nhà từ đường, thờ cúng hoặc để cho con cháu ở nước ngoài mỗi lần về có chỗ tá túc. Trường hợp, nhà đất trên quá kỷ phần thừa kế của bà T được hưởng thì bà T có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Ông N2 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 có bà N1, ông N3 và bà N6 đồng ý với ý kiến của bà T; Bà N10 không có ý kiến; Bà N7 nhường phần hưởng di sản của mình cho ông N; Ông N5 đồng ý với yêu cầu độc lập của bà T. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án chia bằng tiền thì ông N5 cho hết ông N kỷ phần của ông đối với cả 02 tài sản nêu trên.

Hội đồng xét xử xét, thứ nhất, hiện nay ông N2 đã chết, bà T đã gần 100 tuổi, là độ tuổi không thể sống riêng biệt một mình được, bởi lẽ, việc đi lại của bà T ngày càng khó khăn hoặc những lúc ốm đau bệnh tật cần phải có sự trông nom, chăm sóc của con, cháu và đây cũng là nghĩa vụ của con cháu đối với cha mẹ, ông bà khi về già. Thực tế hiện bà T cũng đang ở cùng với con gái là bà N10, trong khi đó chính bản thân bà N10 không có bất cứ ý kiến gì về việc chăm nuôi bà T, không có ý kiến gì đối với phần di sản của mình được hưởng trong phần di sản thừa kế của ông N2 để lại, không hợp tác trong suốt quá trình tố tụng. Thứ 2, trong nhà đất số F có ½ là tài sản của ông H và 01 kỷ phần thừa kế của ông H đối với di sản thừa kế của bà N9 để lại, chiếm phần lớn diện tích đất và ông H lại yêu cầu được hưởng nhà đất số F và cùng ông N không đồng ý để nhà đất trên làm nhà từ đường dẫn đến diện tích đất của những người đồng ý để làm nhà từ đường quá nhỏ. Thứ 3, trong đồng thừa kế của ông N2, bà N7 cho ông N kỷ phần của mình, bà N4 yêu cầu được nhận bằng tiền. Để tôn trọng quyền tự định đoạt tài sản của từng đương sự và phù hợp với qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử chia di sản của bà N9, ông N2 theo trị giá bằng tiền và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà T về việc yêu cầu được hưởng di sản thừa kế là nhà đất số F.

[6]. Về chia di sản thừa kế của bà N9 và ông N2 để lại.

[6.1]. Về chia di sản thừa kế của bà N9 để lại: Theo phần [4.1] di sản thừa kế của bà N9 để lại có trị giá 6.441.644.620 đồng. Bà N9 chết không để lại di chúc, do

đó, di sản thừa kế của bà N9 được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của bà N9 có 04 người, gồm: Ông H, ông N, bà T và ông N2, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau, trị giá bằng số tiền là 1.610.411.155 đồng (6.441.644.620 đồng : 4 kỷ phần thừa kế của bà N9).

[6.2]. Về chia di sản thừa kế của ông N2 để lại: Ông N2 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của bà N9 để lại, trị giá bằng số tiền là 1.610.411.155 đồng. Ông N2 chết, không để lại di chúc, do đó, di sản thừa kế của ông N2 được chia theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của ông N2 có 09 người, gồm: Bà T, ông N3, ông N5, bà N4, bà N1, bà N10, bà N6, bà N7, ông N, mỗi người được 01 kỷ phần bằng nhau là 178.934.572 đồng (1.610.411.155 đồng : 9 kỷ phần).

[6.3]. Đối với phần tài sản và di sản thừa kế của ông H được hưởng trị giá bằng số tiền là 8.052.055.775 đồng (6.441.644.620 đồng + 1.610.411.155 đồng).

Theo phần [4.2], ông H được nhận phần tài sản và di sản của mình bằng hiện vật là nhà đất số F, có tổng giá trị là 4.936.505.160 đồng nên ông H còn được thanh toán lại phần chênh lệch là 3.115.550.615 đồng (8.052.055.775 đồng - 4.936.505.160 đồng).

[6.4.]. Bà T được hưởng di sản 02 kỷ phần, gồm 01 kỷ phần của bà N9 và 01 kỷ phần của ông N2 để lại, trị giá bằng số tiền là 1.789.345.727 đồng (1.610.411.155 đồng + 178.934.572 đồng). Bà T sẽ được thanh toán bằng tiền đối với 02 kỷ phần được hưởng nêu trên.

[6.5]. Ông N3, bà N1, bà N4, bà N6, bà N10 mỗi người được hưởng trị giá bằng số tiền là 178.934.572 đồng và sẽ được được thanh toán đối với kỷ phần bằng tiền mà các ông, bà được hưởng nêu trên.

[6.6]. Đối di sản của N được hưởng là 04 kỷ phần, cụ thể: 01 kỷ phần thừa kế từ di sản của bà N9; 03 kỷ phần thừa kế từ di sản của ông N2, gồm: 01 kỷ phần ông N thừa kế thế vị của bà N9; 01 kỷ phần bà N7 nhường cho và 01 của ông N5 nhường cho. Tổng số tiền của 04 kỷ phần ông N được hưởng nêu trên trị giá bằng số tiền là 2.147.214.871 đồng (1.610.411.155 đồng (kỷ phần của bà N9) + (178.934.572 đồng x 3 kỷ phần thừa kế của ông N2).

Theo phần [4.3], ông N được hưởng phần di sản của mình bằng hiện vật là nhà đất 87 có tổng giá trị là 7.946.784.080 đồng trừ đi số tiền ông N được hưởng 04 kỷ phần nêu trên. Ông N phải thanh toán số tiền chênh lệch là 5.799.569.209 đồng (7.946.784.080 đồng - 2.147.214.871 đồng) cho các đồng thừa kế khác, cụ thể:

[6.6.1]. Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho ông H số tiền chênh lệch là 3.115.550.615 đồng.

[6.6.2]. Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền chênh lệch là 1.789.345.727 đồng (2.684.018.594 đồng - 1.789.345.727 đồng).

[6.6.3]. Ông N phải thanh toán cho ông N3, bà N1, bà N4, bà N6, bà N10 mỗi người số tiền chênh lệch là 178.934.572 đồng.

[7]. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng gồm: Sao lục hồ sơ, đo vẽ, định giá, thẩm định và ủy thác tư pháp là 62.048.772 đồng. Ông H là người nộp tạm ứng toàn bộ số tiền trên. Căn cứ Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng, các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với số tài sản mình được hưởng, cụ thể: Ông H phải chịu 38.780.482 đồng; Ông N chịu 10.341.460 đồng (nộp cả phần di sản của bà N7 và ông N5 cho) nên phải hoàn lại cho ông H số tiền này; Bà T chịu 8.617.884 đồng nên phải hoàn lại cho ông H số tiền này; Ông N3, bà N6, bà N4, bà N10 và bà N1 mỗi người phải chịu 861.788 đồng nên mỗi người phải hoàn lại cho ông H số tiền bằng nhau là 861.788 đồng.

[8]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326.

- Ông H phải nộp 116.052.055 đồng. Bà T phải nộp 65.680.372 đồng. Ông H, bà T có đơn và là đối tượng được miễn án phí.
- Ông N phải nộp 74.944.297 đồng.
- Ông N3, bà N6, bà N4, bà N10 và bà N1 mỗi người phải nộp án phí là 8.946.729 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, 74, 156, 165, 227, 228, 273, 278, 471, 477, 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 11 và Điều 13 của Luật tương trợ tư pháp;

Áp dụng Khoản 1 Điều 33, Khoản 2 Điều Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng các Điều luật tại Chương XXI và Chương XXIII, Phần thứ tư của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng điểm đ khoản 1, Điều 12; Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Mạnh H về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản" đối với bị đơn ông Kiều Mạnh N.

[1.1]. Nhà và diện tích 63,1m2 đất, thuộc thửa 286 (cũ 906), tờ bản đồ số 05 (cũ 01) tọa lạc tại số F đường C, phường T, TP . và nhà và diện tích 85,6m2 đất, thuộc thửa 13+15 (cũ 251), tờ bản đồ số 04 (cũ 01), tọa lạc tại số H đường C, phường T, TP . là tài sản chung vợ chồng của ông Kiều Mạnh H và bà Đỗ Thị Mỹ N9, có tổng trị giá

là 12.883.289.240 đồng, trong đó, ½ tài sản riêng của ông H có trị giá là 6.441.644.620 đồng và ½ di sản thừa kế của bà Đỗ Thị Mỹ N9 để lại có trị giá là 6.441.644.620 đồng.

[1.2]. Ông Kiều Mạnh H được toàn quyền sử dụng, sở hữu căn nhà và diện tích 63,1m2, thuộc thửa 286 (cũ 906), tờ bản đồ số 05 (cũ 01) tọa lạc tại số F đường C, phường T, TP .. Đồng thời, ông H còn được thanh toán phần tiền chênh lệch là 3.115.550.615 đồng.

[1.3]. Ông Kiều Mạnh N được toàn quyền sử dụng, sở hữu nhà và diện tích 85,6m2 đất, thuộc thửa 13+15 (cũ 251), tờ bản đồ số 04 (cũ 01), tọa lạc tại số H đường C, phường T, TP .. Đồng thời, ông N còn phải thanh toán tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác, cụ thể như sau:

[1.3.1]. Ông Kiều Mạnh N phải thanh toán cho ông Kiều Mạnh H số tiền chênh lệch là 3.115.550.615 đồng;

[1.3.2]. Ông Kiều Mạnh N phải thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền là 1.789.345.727 đồng;

[1.3.3]. Ông Kiều Mạnh N phải thanh toán cho ông N3, bà N1, bà N4, bà N6, bà N10 mỗi người số tiền bằng nhau là 178.934.572 đồng

(Kèm theo Bản án là 02 sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 19-7-2021 và ngày 23-2-2023).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo qui định của pháp luật của pháp luật.

[2]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T về việc yêu cầu được chia di sản thừa kế bằng hiện vật là nhà đất 66/1, đường C, phường T, thành phố V đối với nguyên đơn ông Kiều Mạnh H.

[3]. Chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá, sao lục hồ sơ, ủy thác tư pháp: Tổng số tiền chi phí tố tụng là 62.048.772 đồng. Ông H phải chịu chi phí tố tụng là 38.780.498 đồng (đã nộp xong); Ông N phải hoàn lại cho ông H số tiền 10.341.460 đồng; Bà T phải hoàn lại cho ông H số tiền là 8.617.874 đồng. Ông N3, bà N1, bà N4, bà N6, bà N10 mỗi người phải hoàn cho ông H số tiền bằng nhau là 861.788 đồng.

Tính từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Kiều Mạnh H phải nộp số tiền án phí là 116.052.055 đồng. Bà Trần Thị T phải nộp số tiền án phí là 65.680.372 đồng. Ông H và bà T đều là đối tượng được miễn án phí;

- Ông Kiều Mạnh N phải nộp số tiền án phí là 74.944.297 đồng;

- Ông N3, bà N1, bà N4, bà N6, bà N10 mỗi người phải nộp số tiền án phí bằng nhau là 8.946.729 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết công khai) yêu cầu tòa án nhân dân Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục Thi hành án thành phố Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thế Dũng